Vietnam Airlines
SẢI CÁNH VƯƠN CAO

GIÁ NÂNG HẠNG VỚI CHẶNG BAY NỘI ĐỊA (VNĐ)

Khu vực	Chặng bay	Giá mới (áp dụng cho các chuyến khởi hành từ 15/5 đến khi có thông báo mới)
Nội địa Việt Nam	Hà Nội – Tp. Hồ Chí Minh v.v	1.680.000
	Hà Nội – Cần Thơ v.v Hà Nội - Nha Trang v.v Hà Nội - Phú Quốc v.v	980.000
	Hà Nội – Đà Nẵng v.v	7000.000
	Hà Nội – Đà Lạt v.v Hà Nội - Huế v.v Hà Nội - Quy Nhơn v.v	630.000
	Hà Nội – Vinh v.v Hà Nội - Buôn Ma Thuột v.v Hà Nội – Pleiku v.v Hà Nội - Tuy Hòa v.v Hà Nội - Chu Lai v.v Hà Nội - Đồng Hới v.v	560.000
	Tp. Hồ Chí Minh – Hải Phòng v.v Tp. Hồ Chí Minh - Nha Trang v.v	980.000
	Tp. Hồ Chí Minh – Đà Nẵng v.v	700.000
	Tp. Hồ Chí Minh – Đà Lạt v.v Tp. Hồ Chí Minh - Huế v.v Tp. Hồ Chí Minh - Phú Quốc v.v Tp. Hồ Chí Minh - Quy Nhơn v.v	630.000
	Tp. Hồ Chí Minh – Thanh Hóa v.v Tp. Hồ Chí Minh - Vân Đồn v.v Tp. Hồ Chí Minh - Buôn Ma Thuột v.v Tp. Hồ Chí Minh – Pleiku v.v Tp. Hồ Chí Minh - Tuy Hòa v.v Tp. Hồ Chí Minh - Chu Lai v.v Tp. Hồ Chí Minh - Đồng Hới v,v	560.000
	Đà Nẵng – Nha Trang v.v Đà Nẵng - Buôn Ma Thuột v.v Đà Nẵng - Đà Lạt v.v Đà Nẵng - Phú Quốc v.v	490.000

	Đà Nẵng - Cần Thơ v.v Đà Nẵng - Hải Phòng v.v Đà Nẵng - Vinh v.v	
	Nha Trang – Hải Phòng v.v Nha Trang - Vinh v.v	490.000
	Phú Quốc – Hải Phòng v.v	980.000
	Phú Quốc – Cần Thơ v.v Phú Quốc - Thanh Hóa v.v Phú Quốc - Vinh v.v	490.000
	Hải Phòng – Buôn Ma Thuột v.v Hải Phòng - Đà Lạt v.v	490.000
	Buôn Ma Thuột – Thanh Hóa v.v Buôn Ma Thuột - Vinh v.v	490.000
	Đà Lạt – Huế v.v Đà Lạt - Thanh Hóa v.v Đà Lạt - Vinh v.v	490.000
	Vinh – Nha Trang v.v Vinh - Đà Lạt v.v Vinh - Phú Quốc v.v	490.000

GIÁ NÂNG HẠNG VỚI CHẶNG BAY QUỐC TẾ (USD)

Khu vực	**Chặng bay**	**Giá mới** **(áp dụng cho các chuyến khởi hành từ 15/5 đến khi có thông báo mới)**
Đức	Frankfurt/Munich – Hà Nội v.v	420
	Frankfurt/Munich – Tp. Hồ Chí Minh v.v	420
Anh	London – Hà Nội v.v	406
	London – Tp. Hồ Chí Minh v.v	406
Pháp	Paris – Hà Nội v.v	420
	Paris – Tp. Hồ Chí Minh v.v	420
Úc	Sydney/Melbourne – Hà Nội v.v	266
	Sydney/Melbourne/Perth – Tp. Hồ Chí Minh v.v	266
Mỹ	San Francisco – Tp. Hồ Chí Minh v.v	490
Ý	Milan – Hà Nội v.v	420
Nga	Moscow – Hà Nội v.v	420
Nhật Bản	Narita/Haneda/Osaka – Hà Nội v.v	161

	Fukuoka/Nagoya – Hà Nội v.v	126
	Narita/Haneda/Osaka – Tp. Hồ Chí Minh v.v	161
	Fukuoka/Nagoya – Tp. Hồ Chí Minh v.v	126
	Narita/Osaka – Đà Nẵng v.v	126
Hàn Quốc	Incheon/Busan – Hà Nội v.v	77
	Incheon/Busan – Tp. Hồ Chí Minh v.v	77
	Incheon/Busan – Đà Nẵng v.v	77
	Incheon/Busan – Nha Trang v.v	77
Đài Loan	Taipei/Kaosiung – Hà Nội v.v	77
	Taipei/Kaosiung – Tp. Hồ Chí Minh v.v	77
Trung Quốc	Beijing/Shanghai – Hà Nội v.v	91
	Beijing/Shanghai – Tp. Hồ Chí Minh v.v	91
	Beijing/Shanghai – Đà Nẵng v.v	91
	Guangzhou/Chengdu/Hong Kong – Hà Nội v.v	63
	Guangzhou/Chengdu/Hong Kong – Tp. Hồ Chí Minh v.v	63
	Chengdu – Đà Nẵng v.v	63
Ấn Độ	Delhi/Mumbai/Bengaluru/Hyderabad – Hà Nội v.v	63
	Delhi/Mumbai/Bengaluru/Hyderabad – Tp. Hồ Chí Minh v.v	63
Thái Lan	Bangkok/Phuket – Hà Nội v.v	56
	Bangkok/Phuket – Tp. Hồ Chí Minh v.v	56
	Bangkok/Phuket – Đà Nẵng v.v	56
Campuchia	Phnom Penh/Siem Reap – Hà Nội v.v	56
	Phnom Penh/Siem Reap – Tp. Hồ Chí Minh v.v	56
	Phnom Penh – Vientiane v.v	56
	Siem Reap – Luang Prabang v.v	56
Lào	Luang Prabang/Vientiane – Hà Nội v.v	56
	Luang Prabang/Vientiane – Tp. Hồ Chí Minh v.v	56
	Vientiane – Phnom Penh v.v	56
Indonesia	Jakarta – Tp. Hồ Chí Minh v.v	56
	Denpasar (Bali) – Tp. Hồ Chí Minh v.v	56
Philippines	Manila – Hà Nội/Tp. Hồ Chí Minh v.v	56
Singapore	Singapore – Hà Nội/Tp. Hồ Chí Minh v.v	70
Malaysia	Kuala Lumpur – Hà Nội/Tp. Hồ Chí Minh v.v	63